

Số: 01/QĐ – TĐ

(V/v: Công bố công khai năng lực hoạt động thí
nghiệm chuyên ngành xây dựng)

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 06 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ
NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/1/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ vào năng lực thiết bị và nhân lực của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và kiểm định xây dựng Tiến Đạt;

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng công bố năng lực

Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và kiểm định xây dựng Tiến Đạt

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, mã số doanh nghiệp số 2803232731 ngày 07 tháng 06 năm 2026. Cơ quan cấp: Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa

Mã số thuế: 2803232731

Địa chỉ: Số 23/62 Lê Phụ, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0983.911.136 - Email: tiendat.kiemdinh@gmail.com

2. Thông tin phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng
(Kế thừa phòng thí nghiệm LAS 55.002 của công ty cổ phần tư vấn - đầu tư và xây dựng - G6)

Địa chỉ: Số 23/62 Phố Lê Phụ, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0975.886.386

Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện tiêu chí thí nghiệm (Danh mục kèm theo quyết định này)

- Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo quyết định này)
- Danh mục thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo quyết định này)

Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và kiểm định xây dựng Tiến Đạt cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng Thanh Hoá;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



GIÁM ĐỐC

Vũ Diệu Châu

**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT TƯƠNG ỨNG
ĐỂ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

*(Kèm theo quyết định số 01/2026/QĐ-TĐ, ngày 16/06/2026 của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và
kiểm định xây dựng Tiến Đạt)*

TT	Tên phép thử/chỉ tiêu thí nghiệm	Các tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	(2)	(3)
I	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	- Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C430; ASTM C188; ASTM C204; AASHTO T128; AASHTO T133; AASHTO T153; AASHTO T192; EN 196: 1989
2	- Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; ASTM C109; ASTM C344; SS EN 196.1; AASHTO T106; ISO 679:2009
3	- XD độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN6017:2015; TCVN 8875:2012; ASTM C187; C191; AASHTO T129; T131 ISO 9597:08
4	- Xi măng pooc lăng - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 6260:2020; TCVN 2682:2020
5	- Xác định nhiệt thủy hoá	TCVN 6070:05
II	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
6	- Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:22; ASTM C143; AASHTO T119; EN 12350; BS 1881
7	- Thử độ cứng Vebe	TCVN 3107:22
8	- Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; ASTM C138; AASHTO T121
9	- Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:22; ASTM C232; AASHTO T158
10	- Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993
11	- Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:22; ASTM C642; ASTM C127



12	- Xác định độ hút nước	TCVN 3113:22; ASTM C642; ASTM C138; EN 12390; BS 1881
13	- Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:22; ASTM C642; ASTM C138; EN 12390-7; BS 1881
14	- Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:22; ASTM C403; ASTM C1585; EN 12390-8: BS 1881
15	- Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:22; ASTM C39; C42; AASHTO T22; T40, T42; EN 12390 -3; EN 12504-1; JIS A1107, A1108, AS 1012.9
16	- Xác định giới hạn bền khi uốn	TCVN 3119:22
17	- Xác định cường độ lăng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:22
III VẬT LIỆU CÁT, ĐÁ DẪM (SỎI), CẤP PHÔI		
18	- Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:06; AASHTO T27; ASTM C136
19	- Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06 ; AASHTO T84; ASTM C127
20	- XD khối lượng riêng; KL thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06; AASHTO T85; ASTM C127
21	- Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hỏng	TCVN 7572-6:06; AASHTO T19; ASTM C29
22	- Xác định độ ẩm, độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-7:06; AASHTO T142; ASTM C70
23	- Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; TCVN 9205:12; AASHTO T112; T11 ASTM C117, C142
24	- Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572- 9:06; AASHTO T21; ASTM C40
25	- Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-11:06; ASTM D2938; C170
26	- XD độ nén đập trong và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-10:06; BS 812



27	- XD độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06; AASHTO T98; T327 ASTM C131, C535
28	- XD hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; AASHTO T335; ASTM D4791
29	- Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:06; AASHTO T122; ASTM C142
30	Thí nghiệm cát tiêu chuẩn, cát iso để xác định cường độ xi măng	TCVN 139:91; TCVN 6227:96
31	- Xác định hàm lượng mica, hệ số đương lượng cát (ES)	TCVN 7572-20:06; ASTM D2419; AASHTO T176
32	- Cát nghiền cho bê tông và vữa: Xác định hạt lượng hạt < 0,075mm, thành phần hạt, hàm lượng sét	TCVN 9205:12; ASTM C117; AASHTO T11
IV	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	
33	- Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; AASHTO T100; ASTM D854
34	- Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12; ASTM D2216; AASHTO T265
35	- Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12; AASHTO T89, T90; ASTM D4318 ; GST-5184
36	- Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14; AASHTO T88, T27; ASTM C136, D1140, D422
37	- Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng.	TCVN 4199:12; ASTM D3080; AASHTO T236
38	- Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông nén một trục có nở hông	TCVN 4200:12; ASTM D2166; AASHTO T208
39	- Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; 22TCN 333-06; TCVN 12790:20; AASHTO T99, T180; ASTM D1557, D698
40	- Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12; ASTM D2937; AASHTO T204
41	- Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332-06; TCVN 12792:20; ASTM D1883; AASHTO T193
42	- Xác định hệ số thấm K của đất	TCVN 8723:12; ASTM D2434; AASHTO T49, T215
43	- Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012



44	- Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
V	KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG, SẢN PHẨM KIM LOẠI, MỐI HÀN	
45	- Thử kéo	TCVN 197-1:14; ASTM A370; JIS: Z2241; Z2201; ISO 15630-1
46	- Thử uốn	TCVN 198:08; ASTM A370; JIS ZZ2248; ISO 15630-1
47	- Mối hàn kim loại: Thử kéo, thử uốn	TCVN 5401:10; TCVN 5403:10; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10; TCVN 11977:17; AASHTO T68
48	- Thử bu lông, đai ốc, vít: Kích thước hình học, thử kéo, lực cắt, lực xiết	TCVN 1916:95; TCVN 4795:89; TCVN 4796:89; TCVN 10567:17; ISO 898-1,2; JIS B1186: ASTM A370
49	- Thử nghiệm phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo dọc	TCVN 8311:10
50	- Thép cốt bê tông dự ứng lực, thép lưới hàn: Xác định độ bền kéo	TCVN 7937:13; TCVN 9391:12; TCVN 6287:97; ISO 1560-1,2,3; BS 4449; ASTM A1061: BS E1002
51	- Thí nghiệm cơ lý Nhôm, Gang, Inox: Xác định Độ Proñin và dung sai kích thước, độ cứng, độ bền kéo, độ giãn dài tương đối	TCXDVN 330:04; TCVN 12513-2:18; JISG305; ASTM E1086; TCVN 5841:94
52	- Thử kéo mối nối cốt thép bằng ống nối có ren	TCVN 8163:09; ISO 15835:09; ACI 318
VI	BÊ TÔNG NHỰA	
53	- Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11
54	- Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:11
55	- Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11
56	- Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11
57	- Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:11
58	- Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
59	- Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11
60	- Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11



61	- Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
62	- Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
63	- Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11
64	- Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý bột khoáng trong bê tông nhựa	22TCN 58:84; ASTM D5329; AASHTO T27
65	- Xác định độ rỗng dư bê tông nhựa đầm chặt và hỗn hợp bê tông nhựa rỗng	AASHTO T269; ASTM D3202
VII	NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỰ TƯƠNG A XÍT	
66	- Xác định độ kim lún, chỉ số kim lún PI theo phụ lục II Thông tư_27/2014/TT-BGTVT	TCVN 7495:05 AST MD5-13; AASHTO T49
67	- Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05: AASHTO T301
68	- Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:05; ASTM D36; AASHTO T53
69	- Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05; TCVN 8818-2:1; AASHTO T48
70	- Xác định lượng hòa tan của nhựa trong tricloetylen	TCVN 7500:05; ASTM D2042; AASHTO T44
71	- Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05; ASTM D70; AASHTO T228
72	- Xác định độ nhớt động	TCVN 7502:05
73	- Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:05
74	- Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05; ASTM D1754
75	- Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:11
VIII	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
76	- Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đai	CVN 8730:12; AASHTO T204:96; ASTM D2937; 22TCN 02:71; TCVN 12791:20; TCVN 8729:12
77	- Độ ẩm; Khối lượng TT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	ASTM D1556:00; AASHTO T191-93; 22 TCN 346:06: TCVN8730:2012; TCVN8729:2012
78	- Xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:11; ASTM D4395:08; AASHTO T256
79	- XĐ môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11; ASTM D4695:96; AASHTO T256



80	- Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11; ASTM E303-93; ASTM D4695: AASHTO 7278
81	- Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11; ASTM E950:98; ASTM E1082
82	- Đo điện trở nổi đất	TCVN 9385:2012 TCVN 4756:1989; BS6651:99; ASTM G187; BS5930
83	- Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D1194; AASHTO T235
84	- Cọc-PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh nhỏ dọc trục	TCVN 9393:2012
85	- Thử nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của Bentonite	TCVN 11893:17; TCVN 13068:20; ASTM D4380; ASTM D4972; ASTM D6910; ASTM D4381; ASTM D6243
86	- Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm, siêu âm thành vách hố khoan	TCVN 9396:2012; 22TCN 257:2000
87	- Xác định cường độ bê tông tại hiện trường bằng phương pháp khoan	TCXDVN 239:2006; TCVN 12252:2020; ASTM C42-20
88	- Xác định cường độ kéo nhỏ	TCVN 9490:2012; ASTM C900-06
IX	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
89	- Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:22
90	- Xác định độ lưu động của vữa tươi (PP bàn dằn)	TCVN 3121-3:22; TCVN 9028:11; ASTM C1437; BS EN 445
91	- Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:22; TCVN 9028:11; BS EN 445
92	- Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:22; TCVN 9028:11; ASTM C1437; ASTM C941; BS EN 445
93	- Xác định Khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:22; BS EN 445
94	- Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:22; TCVN 9028:11; ASTM C349; BS EN 445
95	- Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:03
96	- Xác định độ chảy của vữa xi măng	ASTM C939



X	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH, SẢN PHẨM BÊ TÔNG	
97	- Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09; BS EN 772
98	- Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09; BS EN 772
99	- Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
100	- Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09: BS EN 772
101	- Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
102	- Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
103	- Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:09
104	- Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:99: ASTM C140
105	- Gạch Bê tông: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ rỗng, độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:16
106	- Gạch Terrazzo: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ uốn, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 7744:13; BS EN 13748
107	- Sản phẩm bê tông nhẹ, Gạch bê tông nhẹ: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước, khối lượng thể tích khô, độ co khô.	TCVN 9030:17
108	- Gạch xi măng lát nền: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ mài mòn, độ hút nước, lực va đập xung kích, tải trọng uốn gãy toàn viên, độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:95
109	- Gạch Granito: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ mài mòn, độ chịu va đập xung kích, độ cứng lớp mặt	TCVN 6074:95
XI	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
110	- Xác định hàm lượng cặn không tan	TC 4506:12; TCVN 4560:88
111	- Lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 4565:88
112	- Độ pH	TCVN 6492:2011
113	- Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:88
114	- Hàm lượng ion sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996
115	- Hàm lượng ion clorua	TCVN 6194:1996
116	- Hàm lượng natri và Kali	TCVN 6193-3:00
XII	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT	
117	- Xác định lực kéo giặt; Xác định lực kháng xuyên thủng thanh; Xác định lực xé rách hình thanh; Xác	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632-23; TCVN 8871-

	<p>định áp lực kháng bụi; Xác định kích thước lỗ biểu kiến; Xác định độ thấm đơn vị, lưu lượng thấm xuyên; Xác định cường độ kéo, độ giãn dài; Xác định độ bền kháng tia cực tím 500h.</p>	<p>4:201 1; ASTM D4833-20; TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533-23; TCVN 8871-5:201 1; ASTM D3786-23; ASTM D 5494-23; TCVN 8871-6:2011; ASTM D4751-21A; ISO 12956:2019; TCVN 8487:2010; ASTM D4491-22; ISO 1 1058-19; BS 6906-3; TCVN 8485:2010; ASTM D4595-24; ASTM D6455; ASTM D6637-15(2023); ISO 10319:2015; ASTM D5035-19; TCVN 8482:2010; ASTM D4355-21; ASTM D5885-20</p>
<p>118</p>	<p>- Xác định độ dày; Xác định lực xuyên thủng CBR; Xác định khối lượng đơn vị; Xác định độ dẫn nước; Xác định sức bền kháng thủng bằng phép thử rơi côn; Xác định cường độ chịu kéo mỗi nối; Xác định cường độ chịu kéo của chỉ khâu</p>	<p>TCVN 8220:2009; TCVN 5820:1994; ASTM D5199-19; ASTM D1777- 96(2019); ASTM D5994-21; ISO 9863- 1:2016/Amd 1:2019; TCVN 8871-3:2011; ASTM D4833-20; ISO 12236-06; DIN 54307; ASTM D 6241-22a; TCVN 8221:2009; ASTM D5261-24; ASTM D3776-20; ISO 9864-05; TCVN 8483:2010; ASTM E96-22ael; TCVN 8484:2010; ISO 13433:2025; BS 6906; TCVN 9138:2012; ASTM D4884-22; ISO 10321-08; ASTM D2256-21</p>



Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

DANH SÁCH DỤNG CỤ, THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM

(Kèm theo quyết định số 01/2026/QĐ-TĐ, ngày 16/06/2026 của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và kiểm định xây dựng Tiến Đạt)

TT	Tên thiết bị - Thông số kỹ thuật	Số Lượng	Đơn vị tính	Xuất xứ
1	Máy kéo nén vạn năng 2000KN-T.TECH	1	Bộ	Việt Nam
	- Model: TH152 – Số 0273			
	- Lực kéo max: 1280KN/2,5KN và 512KN/1KN			
	- Lực nén max: 2000KN/5KN và 800KN/2,5KN			
	- Kéo thép tròn từ D6 - D45 và thép dẹt dày từ 0 -40mm			
	- Máy được dùng để nén bê tông và kéo thép. Hành trình piston 150mm			
	- Kích thước máy: H2200xD450xW1200			
	- Trọng lượng: 1200kg			
	- Điện áp nguồn: 220V/50Hz			
2	Bàn rung mẫu bê tông 600x900 - T.TECH	1		Việt Nam
	Model: TC423			
	Phù hợp với TCVN, ASTM, AASHTO			
3	Khuôn bê tông 200x200x200 -VN; Model: TC385	3	Chiếc	Việt Nam
4	Máy nén, uốn xi măng - T.TECH	1	Chiếc	Việt Nam
	- Model: Thủy lực TE216 – Số: 0261			
	- Khả năng nén/vạch chia: 100KN/0,2KN			
	- Đồng hồ chỉ thị 2 kim đường kính 26cm.			
	- Linh kiện ngoại nhập			
	- Điện nguồn: 220V/50Hz, 1 pha			
5	Bộ gá uốn mẫu XM 40x40x160 - T.TECH	1	Bộ	Việt Nam
	Model: TE237			
6	Bộ gá nén mẫu XM 40x40 - T.TECH	1	Bộ	Việt Nam
	Model: TE232			

7	Dụng cụ VICA - T.TECH Model: TE064 Bao gồm: Thân chính gắn thước, thanh dẫn chuẩn, 3 kim chuẩn, khâu chuẩn, tấm kính	1	Bộ	Việt Nam
8	Thùng hấp mẫu xi măng - T.TECH Model: TE094 Dung tích: 20 lít Kích thước thùng: 220x250x380 Điện nguồn: 220V/50Hz, 1,5K W	1	Chiếc	Việt Nam
9	Khuôn uốn xi măng 40x40x160 kép 3 -TQ; (Code: TN066)	1	Bộ	Trung Quốc
10	Máy dẫn vữa xi măng tiêu chuẩn - TQ Model: ZS-15 (Code: TN063) Biên độ rung: 15 +/- 0,3mm Trọng lượng rung: 20kg Nguồn điện: 220V/50Hz	1	Chiếc	Trung Quốc
11	Khuôn xi măng Le Chaterlier - TQ (Code: TN070)	1	Chiếc	Trung Quốc
12	Bình tỷ trọng xi măng - TQ Model: TE011	1	Chiếc	Trung Quốc
13	Sàng độ mịn xi măng 0,09mm - TQ Model: TA294	1	Chiếc	Trung Quốc
14	Bàn dẫn vữa xi măng - T.TECH Model: TE134 kèm khâu chuẩn và thước kẹp	1	Bộ	Việt Nam
15	Phễu xác định khả năng giữ độ lưa động của vữa - T.TECH; Model: TE033	1	Bộ	Việt Nam
16	Protor cải tiến: cối TS195 + chày TS198 - T.TECH	1	Bộ	Việt Nam
17	Protor tiêu chuẩn: cối TS193 + chày TS196 - T.TECH	1	Bộ	Việt Nam
18	Máy nén CBR 50KN - T.TECH	1	Chiếc	Việt Nam
	- Model: TS285 (kiểu dáng MATEST-Ý)			
	- Kiểu dáng MATEST - ITALY			
	- Hoạt động bằng động cơ điện, điện áp 220V/ 50HZ, theo tiêu chuẩn			
	ASTM, AASHTO và phù hợp với tiêu			
	chuẩn Việt nam, tốc độ gia tải			
	1,27mm/phút (có tốc độ di chuyển			

	khi không tải). kèm theo piston xuyên, gá đỡ đồng hồ so (chưa kèm Cung lực)			
19	Vòng đo lực 50 KN máy nén CBR – Trung Quốc, (Kiểu: TS285) - Số: R1873 đồng hồ chỉ thị 10x0,01mm.	1	Chiếc	Trung Quốc
20	Khuôn CBR - T.TECH Model: TS250	3	Bộ	Việt Nam
	Bao gồm: Thân khuôn, cổ khuôn, đế khuôn, đĩa đo trương nở, quả gia tải			
	có rãnh, quả gia tải không rãnh, giá đỡ đồng hồ so			
21	Đồng hồ so, dải đo 10 x 0,01mm - TQ Model: TS716	3	Chiếc	Trung Quốc
22	Đĩa phân cách - T.TECH: Model: TS252	1	Chiếc	Việt Nam
23	Sàng tiêu chuẩn D200mm - TQ	32	Chiếc	Trung Quốc
24	Tỷ trọng kế 0,995-1,030 - TQ (Code: TV302)	1	Chiếc	Trung Quốc
25	Tỷ trọng kế 0- 60g - TQ (Code: TV303)	1	Chiếc	Trung Quốc
26	Bàn chải dùng cho sàng mịn-VN Model: TV323	1	Chiếc	Việt Nam
27	Bàn chải dùng cho sàng thô-VN Model: TV327	1	Chiếc	Việt Nam
28	Bàn chải bằng Đồng - T.TECH Model: TV330	1	Chiếc	Việt Nam
29	Thiết bị chảy casagrande; Model: TS187, bao gồm: Dụng cụ khía rãnh, dao trộn, bát trộn.	1	Chiếc	Việt Nam
30	Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo của đất Model: TS169	1	Bộ	Việt Nam
31	Máy thử độ mài mòn Los Angeles Kiểu: LA – Số: 18C01509	1	Chiếc	Việt Nam
	với bộ đếm có thể cài đặt số vòng quay tùy			
	ý và hiển thị số điện tử.			
	Tốc độ quay: 30 - 33vòng/phút			
	kèm 12 viên bi thép tiêu chuẩn,			
	và 1 khay hứng mẫu, TA076-02			
32	Bộ xi lanh nén đập đá D75- T.TECH Model: TA662	1	Bộ	Việt Nam

33	Bộ xác định đương lượng cát (không kèm máy lắc) - T.TECH Model: TS158	1	Bộ	Việt Nam
34	Thiết bị xác định hàm lượng sét của đá (Bình rửa đá) - T.TECH; TS728	1	Chiếc	Việt Nam
35	Thiết bị xác định hàm lượng sét của cát (Bình rửa cát) - T.TECH; TS729	1	Chiếc	Việt Nam
36	Ống đong hình trụ 250ml; Model: TV111	3	Chiếc	Trung Quốc
37	Hoá chất NaOH - TQ; model: TV455	1	Lít	Trung Quốc
38	Bảng màu chuẩn - T-TECH Model: TS101	1	Chiếc	Việt Nam
39	Giấy nhám; Model: TS735	10	Tờ	Việt Nam
40	Phễu thuỷ tinh-TQ; Model: TV206	1	Chiếc	Trung Quốc
41	Phễu xác định độ xốp của đá - T.TECH Model: TA754	1	Chiếc	Việt Nam
42	Phễu xác định độ xốp của cát - T.TECH Model: TA755	1	Chiếc	Việt Nam
43	Hộc đong 1 lít-T.TECH Model: TC347	1	Chiếc	Việt Nam
44	Hộc đong 2 lít-T.TECH Model: TC348	1	Chiếc	Việt Nam
45	Hộc đong 3 lít-T.TECH Model: TC349	1	Chiếc	Việt Nam
46	Hộc đong 5 lít-T.TECH Model: TC350	1	Chiếc	Việt Nam
47	Hộc đong 10 lít-T.TECH Model: TC352	1	Chiếc	Việt Nam
48	Hộc đong 15 lít-T.TECH Model: TC354	1	Chiếc	Việt Nam
49	Hộc đong 20 lít-T.TECH Model: TC355	1	Chiếc	Việt Nam
50	Bình tỷ trọng đất 100cc - TQ Model: TV157	6	Chiếc	Trung Quốc
51	Dụng cụ hấp phụ nước của cát - T.TECH Model: TS119	1	Bộ	Việt Nam
52	Bộ kim sắt xác định độ phong hóa - VN; Model: TA756	1	Bộ	Việt Nam

53	Thước xác định hạt dài, hạt dẹt - T.TECH Model: TA637	1	Chiếc	Việt Nam
54	Phễu rót cát; kèm bình thể tích chuẩn và tấm dung trọng hiện trường, thùng gỗ, 4 đinh gim- T.TECH Model: TS342	1	Bộ	Việt Nam
55	Bộ dao vòng lấy mẫu đất - T.TECH. Model: TS036. kèm 03 lưỡi dao TS084-01	1	Bộ	Việt Nam
56	Bộ đo E bằng tấm ép tĩnh - T.TECH Model: TS306	1	Bộ	Việt Nam
	Bao gồm: Tấm ép đk340mm, tấm tự lựa, kích thủy lực 32tấn gắn đồng hồ chỉ thị lực,			
	bộ giàn đỡ thiên phân kế, 02 thiên phân kế			
57	Bộ cân Benkenman - T.TECH kiểu dáng ELE (ANH). Model: TB227	1	Bộ	Việt Nam
	Tỷ lệ 2:1; làm bằng INOX, rút 3 đoạn, hình thức gọn gàng, dễ sử dụng			
58	Thước phẳng 3m - T.TECH/TQ (Code: TN022)	1	Bộ	Việt Nam
59	Dụng cụ xác định độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát; Model: TB230	1	Bộ	Việt Nam
60	Máy nén đất tam liên - TQ Model: WG-1C (Số: 0183) kèm đầy đủ phụ kiện như quả cân, đá thăm, dao cắt.	1	Bộ	Trung Quốc
61	Máy cắt đất - TQ Kiểu: ZJ - 2 (Số: E0051) kèm đầy đủ phụ kiện: quả cân, hộp cắt, cung lực, đồng hồ	1	Bộ	Trung Quốc
62	ống đong 50 ml, Model: TV109	2	Chiếc	Trung Quốc
63	ống đong 100 ml, Model: TV110	2	Chiếc	Trung Quốc
64	ống đong 250 ml, Model: TV111	2	Chiếc	Trung Quốc
65	ống đong 500 ml, Model: TV112	2	Chiếc	Trung Quốc



66	Ổng đong 1000 ml, Model: TV113	2	Chiếc	Trung Quốc
67	Bình tam giác 50ml; TV1421-TQ	2	Chiếc	Trung Quốc
68	Bình tam giác 100ml; TV142-TQ	2	Chiếc	Trung Quốc
69	Bình tam giác 250ml; TV143-TQ	2	Chiếc	Trung Quốc
70	Bình tam giác 500ml; TV144-TQ	2	Chiếc	Trung Quốc
71	Bình tam giác 1000ml; TV145-TQ	2	Chiếc	Trung Quốc
72	Khay trộn mẫu 20 x 30; Model: TV343	2	Chiếc	Việt Nam
73	Khay trộn mẫu 550x550x50- T.TECH Model: TV333	2	Chiếc	Việt Nam
74	Bình hút ẩm - TQ; Model: TA167	1	Chiếc	Trung Quốc
75	Bộ cối chày bằng sứ - TQ Model: TV176	1	Bộ	Trung Quốc
76	Chày cao su - T.TECH; Model: TV174	1	Chiếc	Việt Nam
77	Thước kẹp tiêu chuẩn - TQ Model: TV317	1	Chiếc	Trung Quốc
78	Thìa xúc mẫu; Model: TV360	1	Chiếc	Việt Nam
79	Đục thép 2,5cm; Model: TV378	1	Chiếc	Việt Nam
80	Xẻng xúc cát; Model: TV376	1	Chiếc	Việt Nam
81	Can đựng cát chuẩn 5 lít; Model: TV213	1	Chiếc	Việt Nam
82	Búa cao su - VN; Model: TV375	1	Chiếc	Việt Nam
83	Búa thép - VN; Model: TV373	1	Chiếc	Việt Nam
84	Dao để gạt đất - T.TECH; Model: TS260	1	Chiếc	Việt Nam
85	Thìa trộn - VN; Model: TV364	1	Chiếc	Việt Nam
86	Bay trộn - VN; Model: TV362	1	Chiếc	Việt Nam
87	Bình xịt rửa mẫu - TQ; Model: V210	1	Chiếc	Trung Quốc
88	Hộp ẩm bằng nhôm - T.TECH Model: TV215	10	Chiếc	Việt Nam
89	Ca xúc mẫu - T.TECH; Model: TV346	1	Chiếc	Việt Nam
90	Bàn chải sắt - VN; Model: TV328	1	Chiếc	Việt Nam
91	Bếp cách cát 1000W / 220V - TQ; TV380	1	Chiếc	Trung Quốc



92	Bộ cối chày bằng Đồng - T.TECH Model: TV180	1	Bộ	Việt Nam
93	Đũa thủy tinh - TQ; Model: V259	1	Chiếc	Trung Quốc
94	Pipét 5ml - TQ; Model: TV249	1	Chiếc	Trung Quốc
95	Pipét 10ml - TQ; Model: TV250	1	Chiếc	Trung Quốc
96	Đồng hồ bấm giây - TQ/Liên Xô Model: TV298	1	Chiếc	Trung Quốc
97	Rọ cân trong nước - T.TECH Model: TV018	1	Chiếc	Việt Nam
98	Thước thép 5m - TQ; Model: TV471	1	Chiếc	Trung Quốc
99	Cân điện tử -TQ Kiểu: HW-B5000 – Số: 5016104 Mức cân lớn nhất Pmax = 5000g Giá trị độ chia nhỏ nhất d = 0,01g	1	Chiếc	Trung Quốc
100	Cân điện tử - OHAUS (Mỹ) Model: BC-15 - Số: 80252101023 Mức cân lớn nhất Pmax = 15kg Giá trị độ chia nhỏ nhất d = 0,5g	1	Chiếc	Mỹ
101	Tủ sấy 300C, model 101-2A - Kiểu: 101-2A; Số: 202111828	1	Chiếc	Trung Quốc
102	Khuôn đúc mẫu bê tông hình trụ D150x cao 150 cho máy thấm - T. TECH.	6	Chiếc	Việt Nam
103	Bộ gá mẫu thấm bê tông hình trụ, theo tiêu chuẩn Việt Nam, kiểu dáng Châu Âu - T.TECH	6	Bộ	Việt Nam
104	Kích thủy lực -Trung Quốc Kiểu: Thủy Lực; Số: 18C03797, đồng hồ chỉ thị áp	1	Chiếc	Trung Quốc
105	Hộp thấm đất nam kinh - Trung Quốc; Model:TST — 55	1	Chiếc	Trung Quốc
106	Bộ thấm đất cột nước không đổi - TQ; Model: TST - 70	1	Bộ	Trung Quốc
107	Bộ trong nở đất - TQ; Model: WZ - II	1	Bộ	Trung Quốc
108	Bảng cột nước thấm đơn	1	Bảng	Việt Nam

109	Máy nén Marshall 50 KN - T. TECH kiểu dáng Châu Âu hoạt động bằng động cơ điện, điện áp 220V/50HZ, theo tiêu chuẩn ASTM và AASHTO và phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam, tốc độ gia tải 50,8mm/ phút kèm theo piston, bộ gá ép 2 nửa, gá đỡ đồng hồ số (cha kè	1	Chiếc	Việt Nam
110	Vòng đo lực Marshall 50 KN- Trung Quốc, (Kiểu: TS285) - Số: R1873 đồng hồ chỉ thị 10x0,01mm..	1	Chiếc	Trung Quốc
111	Bộ chày đầm marshall bằng tay - T. TECH kèm đế gỗ, 04 thanh định vị.	1	Bộ	Việt Nam
112	Cổ khuôn marshall	1	Chiếc	Việt Nam
113	Đế khuôn marshall	1	Chiếc	Việt Nam
114	Thân khuôn marshall	3	Chiếc	Việt Nam
115	Thùng(bể) ổn nhiệt - T. TECH; Kiểu: TB106; Số: HN003231 nhiệt độ điều khiển: 0 - 100 độ, dung tích:32 lít	1	Chiếc	Việt Nam
116	Máy ly tâm tách nhựa - T.TECH; Nhiệt kế chỉ thị của bể tách chiết nhựa kiểu: TP-009; Số: 1011000 khả năng: 3000g tốc độ đọc điều khiển từ 0 - 2800V/ phút bằng biến tần - HITACHI - Nhật, điện áp nguồn: 220V/ 50Hz	1	Chiếc	Nhật
117	Giấy lọc D320 (100 tờ/ hộp).	1	Hộp	Việt Nam
118	Thiết bị giãn dài nhựa - T. TECH tốc độ kéo dài tiêu chuẩn 50,8mm/phút, kéo dài max 1500mm, động cơ 220V/50Hz.	1	Chiếc	Việt Nam
119	Thiết bị kim lún nhựa - T.TECH; đồng hồ chỉ thị dịch chuyển 50mm x 0,01 mm.	1	Bộ	Việt Nam
120	Thiết bị thí nghiệm bốc cháy nhựa - T.TECH; không kèm bình ga và van.	1	Bộ	Trung Quốc
121	Thiết bị thí nghiệm hóa mềm nhựa - T.TECH	1	Bộ	Việt Nam
122	Thiết bị XD tổn thất khi nung - T. TECH bao gồm: mô tơ 5 vòng/ phút, giá quay; 9 hộp mẫu.	1	Bộ	Việt Nam
123	Thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi - Trung Quốc Model: CSL -2 ; Số: FD 1505434 AT. - Phần mềm giao diện hiển thị bằng tiếng anh	1	Bộ	Olson-USA

	- Cung cấp đồng bộ phụ kiện tiêu chuẩn.			
124	Máy khoan bê tông xi măng, khoan bê tông nhựa....	1	Cái	Trung Quốc
125	Máy trộn vữa xi măng JJ-5	1	Cái	Trung Quốc
126	Cân đĩa điện tử kiểu BC15, Số: 23254	1	Cái	Trung Quốc
127	Máy thử độ bền nén bê tông – Trung Quốc. Kiểu: TYA-2000; Số: 230417.	1	Bộ	Trung Quốc
128	Kích thủy lực. Kiểu: KN250-150; Số: 181103.	1	Bộ	Trung Quốc
129	Máy thử độ chống thấm bê tông. Kiểu: HS-4; Số: HN003226.	1	Bộ	Trung Quốc
130	Lò nung – Trung Quốc. Kiểu: SX2-4-10A; Số: 2303961.	1	Bộ	Trung Quốc
131	Bộ thí nghiệm Bentonite – TQ Bao gồm các mã: NA-1; NB-1; 1006.	1	Bộ	Trung Quốc
132	Bếp cách cát.	1	Cái	Trung Quốc
133	Đồng hồ bấm giây.	1	Cái	Trung Quốc
134	Thiết bị thử cường độ bê tông bằng phương pháp bật nảy. Kiểu: M34; Số: 161673	1	Bộ	Thụy Sĩ
135	Máy đo điện trở. Kiểu: 4105A; Số: E8408001	1	Bộ	Kyoritsu-Thái Lan

136	Máy thử độ bền nén kéo Kiểu: Điện tử - WDW- 100; Số: 21122120-1	1	Bộ	Trung Quốc
137	Máy thử độ bền nén kéo đa năng Kiểu: WA-1000B; Số: 1708	1	Bộ	Trung Quốc
138	Kích thủy lực. Kiểu: Thủy lực; Số: 4687.25	1	Bộ	Trung Quốc
139	Máy photo copy MP 7503	1	Cái	Japan
140	Đồng hồ so Kiểu: Lò xo ; Số: 232467		Cái	Trung Quốc
141	Thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi Kiểu: CSL-2; Số: FD1505434AT		Cái	Olson-USA
142	Thiết bị đo giãn dài nhựa Kiểu: SY-15 ; Số: 17073	1	Cái	Trung Quốc
143	Cân kỹ thuật Kiểu: PR223/E ; Số: N/A	1	Cái	Trung Quốc
144	Cân phân tích Kiểu: GS300 ; Số: N/A	1	Cái	Trung Quốc
145	Chân không kế- Bơm hút chân không Kiểu: FY-1C-N ; Số: N/A	1	Cái	Trung Quốc
146	Áp kế-Máy thử độ bền chống thấm bê tông Kiểu: HS-4 ; Số: HN006498	1	Cái	Trung Quốc



147	Kích Kiểu: Thủy lực ; Số: 240516	1	Cái	Trung Quốc
148	Nhiệt kế Kiểu: Điện tử ; Số: N/A		Cái	Trung Quốc
149	Kích Kiểu: Thủy lực ; Số: 200219		Cái	Trung Quốc
150	Phương tiện đo điện trở tiếp đất Kiểu: 4105A ; Số: E8408001	1	Cái	Kyoritsu-Thái Lan



DANH SÁCH NHÂN SỰ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo công văn số 16/06/2026/CV-TĐ, ngày 16/06/2026 của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và kiểm định xây dựng Tiên Đạt)

STT	Họ và tên	Chức vụ/Nhiệm vụ	Trình độ chuyên môn, bằng cấp
1	Lê Tiến Độ	Trưởng phòng thí nghiệm - Phụ trách phòng thí nghiệm	<ul style="list-style-type: none">- Kỹ sư kỹ thuật công trình xây dựng.- Chứng nhận bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý phòng TN chuyên ngành xây dựng.- Chứng chỉ phương pháp xác định các tính chất cơ lý bê tông và vật liệu xây dựng.- Chứng nhận đã tham dự và hoàn thành khóa đào tạo nhận thức chung về hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo yêu cầu tiêu chuẩn TCVN/IEC 17025:2017.
2	Đặng Hồng Nhung	Thí nghiệm viên - Thí nghiệm công tác trong phòng và hiện trường về phương pháp xác định các tính chất cơ - lý của đất	<ul style="list-style-type: none">- Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.- Chứng chỉ phương pháp xác định các tính chất cơ - lý của đất trong phòng và hiện trường.
3	Lê Văn Chiến	Thí nghiệm viên - Thí nghiệm công tác trong phòng và hiện trường về phương pháp xác định các tính chất cơ - lý của đất, vật liệu kim loại và liên kết hàn, kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc.	<ul style="list-style-type: none">- Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc.- Chứng chỉ phương pháp xác định các tính chất cơ - lý của đất trong phòng và hiện trường.- Chứng chỉ phương pháp xác định các tính chất cơ - lý của vật liệu kim loại và liên kết hàn.
4	Vũ Văn Nam	Thí nghiệm viên - Thí nghiệm công tác trong phòng và hiện trường tất cả các chỉ tiêu thí nghiệm	<ul style="list-style-type: none">- Trung cấp chuyên nghiệp về thí nghiệm và kiểm tra chất lượng CTXD.
5	Đông Phạm Chính	Thí nghiệm viên - Thí nghiệm công tác trong phòng và hiện trường các chỉ tiêu thí nghiệm vật liệu chuyên ngành giao thông, thí nghiệm công tác trong phòng và	<ul style="list-style-type: none">- Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông.- Chứng chỉ thử nghiệm tính chất cơ lý của Bê tông và Vật liệu chế tạo Bê tông



		hiện trường về thử nghiệm tính chất cơ lý của Bê tông và Vật liệu chế tạo Bê tông	
6	La Đức Long	Thí nghiệm viên - Thí nghiệm công tác trong phòng và hiện trường về phương pháp xác định các tính chất cơ lý của Gạch xây – Cốt liệu – Xi măng – Vữa – Bê tông, thí nghiệm hiện trường, kiểm tra tính chất cơ lý của Đất, Đá và độ chặt hiện trường	- Chứng chỉ phương pháp xác định các tính chất cơ lý của Gạch xây – Cốt liệu – Xi măng – Vữa – Bê tông. - Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường, kiểm tra tính chất cơ lý của Đất, Đá và độ chặt hiện trường.
7	Dương Văn Hải	Thí nghiệm viên - Thí nghiệm công tác trong phòng và hiện trường về phương pháp xác định các tính chất cơ lý của thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo.	- Chứng chỉ phương pháp xác định các tính chất cơ lý của thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo.

